

Phụ lục I
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kim Bảng)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	34	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	27	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Số phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Đối với các sở, ban, ngành
1.2.2.	Số phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc, số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	30	Đối với UBND cấp huyện
1.2.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.2.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	76	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	75	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.3.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			(nếu có)
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	1	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	1	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	12	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	1	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	1	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC cấp huyện		215	
3.1.1.	Tổng số TTHC công bố mới	Thủ tục	20	
3.1.2.	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	45	
3.1.3.	Số TTHC bị bãi bỏ	Thủ tục	19	
3.2.	Thống kê TTHC cấp xã		115	
3.2.1.	Tổng số TTHC công bố mới	Thủ tục	05	
3.2.2.	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	37	
3.2.3.	Số TTHC bị bãi bỏ	Thủ tục	03	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		330	
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	330	
3.3.2.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	330	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng, ban, chi cục trực thuộc các sở, ban, ngành	Đơn vị		
4.1.2.	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị	12	
4.1.3.	Số đơn vị sự nghiệp công lập	Đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành</i>	Đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Đơn vị	62	
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2021</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	68	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	62	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người	05	HD161
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2021	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	2.032	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	1.877	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	06	
4.3.4.	Tỷ lệ phần trăm đã tinh giản so với năm 2021	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	%	100	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tự phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	59	
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	%	100	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	1	Tiếp nhận 01 công chức LDQL cấp phòng (Phó Trưởng phòng Tư pháp) được luân chuyển về làm Bí thư Đảng ủy xã trở lại làm công chức huyện để thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng Tư pháp
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người	8	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL trực thuộc bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	2	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	4	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	56	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.1.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến một phần	TTHC	85	
7.1.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình	TTHC	234	
7.1.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến một phần	%	3.7	
7.1.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	%	85	
7.1.5.	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	%	62,05	